

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 666 064 119 193	1 706 138 850 980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	188 305 170 183	311 385 554 635
1. Tiền	111		66 719 059 072	90 786 002 969
2. Các khoản tương đương tiền	112		121 586 111 111	220 599 551 666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	26 500 000 000	2 302 069 649
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26 500 000 000	2 302 069 649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		944 618 968 712	633 489 728 015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	929 906 916 765	536 831 125 045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38 968 872 787	94 223 175 099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	22 409 897 290	23 311 134 449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 46 666 718 130	- 20 875 706 578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	484 541 597 066	712 229 974 506
1. Hàng tồn kho	141		520 502 745 570	745 803 444 045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 35 961 148 504	- 33 573 469 539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22 098 383 232	46 731 524 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 122 564 493	4 965 225 386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17 084 923 652	19 717 004 415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		890 895 087	22 049 294 374
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324 478 137 954	286 154 745 479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209 177 230	492 891 775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		209 177 230	492 891 775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		297 386 362 417	239 550 120 596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	274 701 624 433	215 919 240 907
- Nguyên giá	222		460 453 732 348	392 459 188 148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 185 752 107 915	- 176 539 947 241
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 684 737 984	23 630 879 689
- Nguyên giá	228		26 693 691 228	27 121 942 841
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 4 008 953 244	- 3 491 063 152
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		19 030 616 643
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			19 030 616 643
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7 780 107 520	11 656 877 590
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		7 780 107 520	11 656 877 590
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			7 780 107 520	11 656 877 590
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19 102 490 787	15 424 238 875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	5 443 931 075	4 870 379 664
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	13 658 559 712	10 553 859 211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 990 542 257 147	1 992 293 596 459

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		961 024 791 856	793 169 244 065
I. Nợ ngắn hạn	310		936 644 903 277	735 998 545 658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	314 587 417 697	239 458 072 558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 666 447 854	71 648 736 861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	6 900 438 461	5 721 449 956

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		7 209 288 677	12 578 784 318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	39 968 379 702	46 099 943 458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	885 813 140	1 025 678 373
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	29 174 572 922	9 820 422 679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	505 445 181 201	330 134 443 475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 445 300 212	1 208 167 279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19 362 063 411	18 302 846 701
II. Nợ dài hạn	330		24 379 888 579	57 170 698 407
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	8 986 094 201	41 539 900 982
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		316 243 775	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 077 550 603	15 630 797 425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 029 517 465 291	1 199 124 352 394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 028 667 867 262	1 197 403 459 365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 735 445 631	2 648 777 396
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		101 000 199 194	103 558 957 528
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217 974 687 116	357 850 340 189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271 075 490 371	252 308 190 459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 53 100 803 255	105 542 149 730
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		187 992 290 321	214 380 139 252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		849 598 029	1 720 893 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		849 598 029	1 720 893 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 990 542 257 147	1 992 293 596 459

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

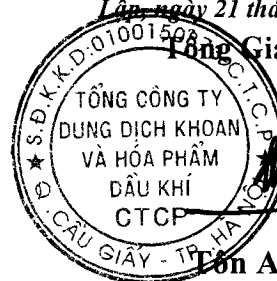
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 21 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Tôn Anh Thi

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	738 903 515 945	700 796 069 210	3 042 861 476 367	3 606 337 266 331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1 681 463 217	- 38 202 901 492	14 051 000 761	2 048 322 570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		737 222 052 728	738 998 970 702	3 028 810 475 606	3 604 288 943 761
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	678 208 984 604	638 336 578 370	2 777 874 477 700	3 089 356 149 553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59 013 068 124	100 662 392 332	250 935 997 906	514 932 794 208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10 478 481 661	7 948 135 871	22 967 509 572	19 871 232 766
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21 616 174 673	11 085 034 400	45 689 330 515	41 437 312 158
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 603 137 370	4 293 472 930	19 845 246 814	18 180 642 361
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		- 2 017 807 912	- 793 739 304	- 3 963 438 305	- 1 693 276 604
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	22 901 861 837	14 410 955 892	69 792 875 876	75 850 808 455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	36 092 258 899	41 179 187 156	178 081 577 535	204 047 905 701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		- 13 136 553 536	41 141 611 451	- 23 623 714 753	211 774 724 056
12. Thu nhập khác	31	VII.6	9 351 076 313	868 157 343	16 081 410 392	52 971 836 140
13. Chi phí khác	32	VII.7	- 5 526 798 551	5 780 994 374	10 619 931 384	12 302 086 348
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14 877 874 864	- 4 912 837 031	5 461 479 008	40 669 749 792
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 741 321 328	36 228 774 420	- 18 162 235 745	252 444 473 848
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8 125 057 918	- 6 622 940 749	15 320 893 924	43 880 578 810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 2 505 007 852	10 904 659 438	748 867 105	9 220 654 192
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 3 878 728 738	31 947 055 731	- 34 231 996 774	199 343 240 846
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 6 668 233 700	14 799 720 867	- 53 100 803 255	105 542 149 730
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 789 504 962	17 147 334 864	18 868 806 481	93 801 091 116
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 133	318	- 1 062	1 788
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

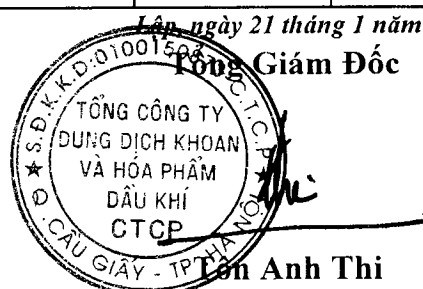
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập, ngày 21 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2016

ĐVT: VNĐ

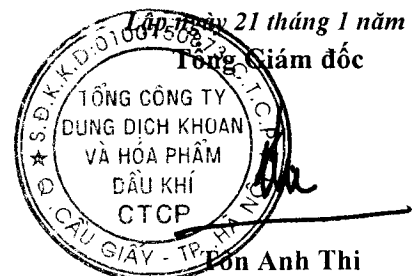
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(18,162,235,745)	252,444,473,848
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	35,244,297,014	31,858,006,963
	- Các khoản dự phòng	03	23,941,557,584	14,733,354,130
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145 867 252	1,021,466,007
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,148,134,304)	(9,477,558,578)
	- Chi phí lãi vay	06	19,845,246,814	18,180,642,361
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,900,000,000
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58,866,598,615	312,660,384,731
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(494,955,842,723)	95,517,306,237
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	225,300,698,475	121,646,084,398
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	20,179,135,483	(356,937,104,282)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	269,109,482	13,500,107,133
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(19,845,246,814)	(19,461,923,615)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,643,215,947)	(80,395,144,606)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(310,078,182)	1,928,000,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16,768,736,444)	(36,501,932,677)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(239,907,578,055)	51,955,777,319
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,026,936,053)	(33,871,305,807)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,754,618,182	159,272,729
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(186,500,000,000)	(5,013,517,649)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	162,302,069,649	2,711,448,000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,083,000,000	1,344,501,548
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,134,342,223	13,298,880,847
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,252,905,999)	(21,370,720,332)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền thu từ đi vay	33	1,394,474,683,811	1,341,982,146,029
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,204,430,519,479)	(1,497,509,726,391)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69,964,064,730)	(59,984,700,340)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120,080,099,602	(215,512,280,702)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(123,080,384,452)	(184,927,223,715)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	311,385,554,635	496,312,778,350
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	188,305,170,183	311,385,554,635

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 341 033 491	5 716 199 614
- Tiền gửi ngân hàng	65 378 025 581	85 069 803 355
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	121 586 111 111	220 599 551 666
Cộng	188 305 170 183	311 385 554 635

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	26 500 000 000	2 302 069 649
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

Cộng **26 500 000 000** **2 302 069 649**

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	124 525 300 006	- 29 409 407 030	95 115 892 976	203 928 300 006	- 5 477 058 797	198 451 241 209
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH ITV DMC-WS				60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 19 282 100 000	13 962 900 000	37 565 000 000		37 565 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 1 904 864 728	5 637 135 272	7 542 000 000	- 931 721 319	6 610 278 681
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 8 222 442 302	12 177 557 698	35 483 000 000	- 4 545 337 478	30 937 662 522
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC- Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN từ ngày 18/12/2015. Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016 là 4.200đ/CP

Từ 1/1/2016 Công ty TNHH ITV DMC-WS giải thể chuyển giao nguyên trạng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty DMC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	929 906 916 765	536 831 125 045
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	711 551 904 742	348 258 804 729
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	7 913 861 846	76 630 662 174
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	103 733 446 087	28 320 543 955

Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	42 652 035 215	56 256 401 518
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	557,252,561,594	187,051,197,082
- Các khoản phải thu khách hàng khác	218 355 012 023	188 572 320 316
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	232 808 865 818	203 273 560 026
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	172 317 081
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		552 206 800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		2 166 769 690
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		529 489 893
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		409 429 600
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 689 461 633	1 694 961 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	762 550 954	1 773 854 104
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	4 356 395 408	21 498 400 740
CUU LONG Joint operating Company	23 712 320 038	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	103 733 446 087	28 320 543 955
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7 913 861 846	76 630 662 174
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	114 053 500	120 714 000
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau	733 461 446	
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi	46 420 000	
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		55 951 350
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	26 111 502 210	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8 669 343 325	684 379 546
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí	785 873 088	785 873 088
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 263 858 288
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		2 547 949 500
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		72 717 146
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa giếng khoan dầu khí	313 500 000	
Viện Dầu khí Việt Nam	943 635 000	
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	43 438 633 885	30 144 899 308
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	22 409 897 290		23 311 134 449	

Cộng	22 409 897 290	23 311 134 449
------	----------------	----------------

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	209 177 230	492 891 775
Cộng	209 177 230	492 891 775

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	95 148 812 795	48 482 094 665		61 245 354 537	40 369 647 959	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	8 140 376 815	4 047 512 220		7 328 682 459	4 676 808 870	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 996 800 000	37 440 000	
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428	110 382 554		713 358 428	471 566 821	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 749 338 314	1 724 801 494		5 749 338 314	2 964 669 157	
Các đối tượng khác	73 592 097 232	42 599 398 397		40 414 906 330	32 219 163 111	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	95 148 812 795	48 482 094 665		61 245 354 537	40 369 647 959	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2,387,923,208		28 377 663 591	
- Nguyên liệu, vật liệu	22,016,337,400		24 934 433 906	
- Công cụ, dụng cụ	1,337,131,693		2 371 183 145	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90,518,885,473		38 274 278 866	
- Thành phẩm	25,583,915,405		19 425 906 119	
- Hàng hóa	305,774,906,480	- 35 961 148 504	530 826 714 803	- 33 573 469 539
- Hàng gửi đi bán	72,883,645,911		101 593 263 615	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảmcác khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	520 502 745 570	- 35 961 148 504	745 803 444 045	- 33 573 469 539

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm			19 030 616 643	19 030 616 643
+ Thiết bị làm sạch			14 547 446 573	14 547 446 573
+ Dự án mua sắm thiết bị Centrifuge			270 072 727	270 072 727
+ Trạm trộn dung dịch khoan			4 213 097 343	4 213 097 343
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng			19 030 616 643	19 030 616 643

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	151 811 376 945	144 125 896 548	52 249 976 644	7 474 505 874	36 797 432 137	392 459 188 148
Mua trong kỳ	5 409 528 819	6 220 235 033	2 230 318 182	77 715 000		13 937 797 034
Đầu tư XD CB hoàn thành		80 613 245 257				80 613 245 257
Tăng khác	265 054 544	406 230 000	494 240 005			1 165 524 549
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		1 020 071 427	4 925 078 902			5 945 150 329
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 352	12 121 877 216		1 921 621 845	7 718 402 898	21 776 872 311
Số dư cuối kỳ	157 470 989 956	218 223 658 195	50 049 455 929	5 630 599 029	29 079 029 239	460 453 732 348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 982 039 045	68 563 393 968	32 809 518 553	5 372 052 097	7 812 943 578	176 539 947 241
Khấu hao trong kỳ	8 620 768 871	19 149 265 130	3 873 271 507	514 125 895	2 195 304 424	34 352 735 827
Tăng khác			90 864 287			90 864 287
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		1 020 071 427	4 117 412 677			5 137 484 104
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 347	11 109 492 495		1 251 090 602	7 718 401 892	20 093 955 336
Số dư cuối kỳ	70 587 837 569	75 583 095 176	32 656 241 670	4 635 087 390	2 289 846 110	185 752 107 915
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	70 587 837 569	75 583 095 176	32 656 241 670	4 635 087 390	2 289 846 110	185 752 107 915
- Tại ngày đầu năm	89 829 337 900	75 562 502 580	19 440 458 091	2 102 453 777	28 984 488 559	215 919 240 907
- Tại ngày cuối kỳ	86 883 152 387	142 640 563 019	17 393 214 259	995 511 639	26 789 183 129	274 701 624 433

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.938.111.551 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng nhất minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024			2 464 391 817		27 121 942 841
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						

Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh				428 251 613		428 251 613
Số dư cuối kỳ	24 657 551 024			2 036 140 204		26 693 691 228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 439 072 762			1 051 990 390		3 491 063 152
- Khấu hao trong năm	624 868 212			424 473 493		1 049 341 705
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh				531 451 613		531 451 613
Số dư cuối kỳ	3 063 940 974			945 012 270		4 008 953 244
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262			1 412 401 427		23 630 879 689
- Tại ngày cuối kỳ	21 593 610 050			1 091 127 934		22 684 737 984

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4 122 564 493	4 965 225 386
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 122 564 493	4 965 225 386
b/ Dài hạn	5 443 931 075	4 870 379 664
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 443 931 075	4 870 379 664
Cộng	9 566 495 568	9 835 605 050

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	505 445 181 201	505 445 181 201	1 361 920 877 030	1 186 610 139 304	330 134 443 475	330 134 443 475
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	8 986 094 201	8 986 094 201		32 553 806 781	41 539 900 982	41 539 900 982
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Ba Đình)				26 470 517 613	26 470 517 613	26 470 517 613
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	502 326 300	502 326 300		154 000 000	656 326 300	626 326 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	8 483 767 901	8 483 767 901		5 929 289 168	14 413 057 069	20 342 346 237
Cộng	514 431 275 402	514 431 275 402	1 361 920 877 030	1 219 163 946 085	371 674 344 457	371 674 344 457

Vay dài hạn Vietinbank Ba Đình, ngày 4/1/ 2017 Tổng Công ty trả nợ vay trước hạn

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank		16 786 236 099

15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	314 587 417 697	239 458 072 558
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd		24 561 674 585
Abu Dhabi National Oil Company		
Vinomig Singapore Pte. Ltd	116 381 806 950	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	47 584 088 747	105 330 945 335
Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật	31 306 008 278	
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam		25 732 811 772
- Phải trả cho các đối tượng khác	119 315 513 722	83 832 640 866
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng	314 587 417 697	239 458 072 558
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	62 192 465 114	118 242 967 405
CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng tàu		
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí		
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội		
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	266,231,519	436,273,248
Công ty CP xăng dầu dầu khí tại Hà Nội		
Chi nhánh CT CP dầu nhờn PV Oil Miền Bắc		60,371,740
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	47,584,088,747	105,330,945,335
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK	2,721,007,575	
CN TCT phân bón và hóa chất Dầu khí	1,049,558,400	
CTy CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	7,532,232,510	
PVTEXT	541,020,249	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	469,814,722	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	58,806,000	
Viện dầu khí việt nam		
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	919 611 450
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		8 773 555 255
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần		580 800 000
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		182 517 730

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	659,245,466	21,026,377,953	17,813,247,527	3,872,375,892
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		84,738,517,960	84,738,517,960	-
Thuế xuất nhập khẩu		6,376,988,956	6,376,988,956	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,188,651,329	14,421,022,054	14,067,421,116	1,542,252,267
Thuế Thu nhập cá nhân	2,775,452,593	11,458,915,899	13,403,467,044	830,901,448
Thuế tài nguyên	188,460	2,016,360	2,075,940	128,880
Thuế nhà đất		114,768,124	114,768,124	-
Tiền thuê đất		1,257,133,143	1,257,133,143	-
Thuế nhà thầu	1,097,912,108	2,306,824,789	2,749,956,923	654,779,974
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		25,000,000	25,000,000	-
Thuế khác		3,723,846,072	3,723,846,072	-
Phí, lệ phí				
Cộng	5,721,449,956	145,451,411,310	144,272,422,805	6,900,438,461
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	8,139,902,953	(7,660,342,468)		479,560,485
- Các khoản khác phải thu nhà nước	13,909,391,421	(13,802,774,925)		106,616,496
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	22,049,294,374	(21,463,117,393)		586,176,981

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	39 968 379 702	46 099 943 458
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	39 968 379 702	46 099 943 458
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	39 968 379 702	46 099 943 458
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		5 825 680 896
- Kinh phí công đoàn	268 071 111	116 342 382
- Bảo hiểm xã hội	50 266 516	
- Bảo hiểm y tế	87 257 191	
- Bảo hiểm thất nghiệp	15 422 132	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 346 943 847	1 306 714 577
- Các khoản phải trả phải nộp khác	27 406 612 125	2 571 684 824
Cộng	<u>29 174 572 922</u>	<u>9 820 422 679</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	885 813 140	1 025 678 373
Cộng	885 813 140	1 025 678 373
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13 658 559 712	10 553 859 211
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23. Vốn chủ sở hữu		

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 949 256 345	96 518 418 222	351 889 423 040	970 322 342 607
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					105 542 149 730	105 542 149 730
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 300 478 949		300 478 949	
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ				7 553 253 309	- 7 553 253 309	
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 32 297 557 118	- 32 297 557 118
Chia cổ tức					- 60 000 000 000	- 60 000 000 000
- Giảm khác				- 512 714 003	- 30 901 103	- 543 615 106
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					- 46 432 569 555	- 46 432 569 555
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác			86 668 235		4 225 748 115	4 312 416 350
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 27 668 831 633	- 27 668 831 633
Chia cổ tức					- 70 000 000 000	- 70 000 000 000
- Giảm khác				- 2 558 758 334		- 2 558 758 334
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 735 445 631	101 000 199 194	217 974 687 116	840 675 576 941

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		

- Quỹ đầu tư phát triển	101 000 199 194	103 558 957 528
-------------------------	-----------------	-----------------

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 735 445 631	2 648 777 396
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2 604 800 000	
- Chi sự nghiệp	3 469 335 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	849,598,029	1,720,893,029
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	166,386.75	311,850
JPY	33 597	715,049

d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 053 408 019	4 053 408 019
-------------------------------	----------------------	----------------------

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể) 644 135 000 644 135 000

NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) 3 058 294 621 3 058 294 621

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại) 101 882 720 101 882 720

Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể) 12 977 178 12 977 178

Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 772 500 772 500

Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể) 20 280 000 20 280 000

Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể) 5 000 000 5 000 000

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 78 440 000 78 440 000

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 60 040 000 60 040 000

Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 47 850 000 47 850 000

Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 23 736 000 23 736 000

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 042 861 476 367	3 606 337 266 331

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	2 716 810 895 054	3 050 319 190 538
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	326 050 581 313	556 018 075 793
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) 330 549 251 625 781 568 285 036

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro 181 458 034 939 21 195 537 214

CUU LONG Joint operating Company 34 904 470 557 37 819 175 592

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau 3 285 060 368 4 397 057 128

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro- Xí nghiệp khai thác các công trình khí 1 197 050 400 1 937 950 000

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 308 090 909 1 952 991 000

BQL dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 308 090 909 259 659 350

CN PVFCC - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	8 366 715 698	3 355 609 147
CT CP phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung		118 560 000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	56 974 803 012	61 018 391 648
Cty CP thương mại Dầu khí		68 039 325 713
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		72 165 025 389
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	3 396 377 239	260 836 800 579
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)		5 236 169 273
Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau	618 319 400	4 501 704 308
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch		369 046 817
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	3 285 060 368	2 874 254 699
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		8 264 412 112
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	8 800 000	7 122 818 230
CN PV Oil - XN tổng kho xăng dầu Miền Đông		369 046 817
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí		7 715 765 000
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ-PVD		6 577 046 788
CN Tổng Công ty DV tổng hợp dầu khí - CT phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí		2 509 090 909
CT CP nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		3 349 289 148
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí		9 540 102 000
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		2 999 370 766
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	11 454 291 520	181 424 687 289
Công ty TNHH MTV DV giếng khoan dầu khí PVD		3 212 511 120
Công ty TNHH MTV dịch vụ khảo sát công trình ngầm PTSC		2 406 887 000
PVEP		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7 914 402 215	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	400 835 000	
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	16 976 940 000	
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE		

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>14 051 000 761</u>	<u>2 048 322 570</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		87 696 000
+ Hàng bán bị trả lại	14 051 000 761	1 960 626 570
+ Thuế xuất khẩu		
 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	 <u>3 028 810 475 606</u>	 <u>3 604 288 943 761</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 702 759 894 293	3048270867968
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	326 050 581 313	556 018 075 793
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
 3. Giá vốn hàng bán	 <u>Năm nay</u>	 <u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 519 510 818 045	2627861146645
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	258 363 659 655	461 495 002 908
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>2 777 874 477 700</u>	<u>3 089 356 149 553</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 390 054 646	13 138 059 137
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11 311 257 947	6 603 832 974
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	266 196 979	129 340 655
Cộng	<u>22 967 509 572</u>	<u>19 871 232 766</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	19 845 246 814	18 180 642 361
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		405 705 749
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10 551 292 250	17 624 843 314
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	15 292 791 451	5 226 120 734
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>45 689 330 515</u>	<u>41 437 312 158</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 715 409 091	<u>136 363 636</u>
- Tiền phạt thu được	1 674 674 305	
- Các khoản khác	12 691 326 996	52 835 472 504
Cộng	<u>16 081 410 392</u>	<u>52 971 836 140</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	79 426 717	97 445 615
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10 540 504 667	12 204 640 733
Cộng	<u>10 619 931 384</u>	<u>12 302 086 348</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>178 081 577 535</u>	<u>204 047 905 701</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>69 792 875 876</u>	<u>75 850 808 455</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47 875 067 006	71 169 480 438
- Chi phí nhân công	40 919 865 210	160 928 757 741
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35 244 297 014	31 858 006 963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430 481 422 055	537 765 662 400
- Chi phí khác bằng tiền	95 780 761 900	153 088 304 302
Cộng	<u>650 301 413 185</u>	<u>954 810 211 844</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15 320 893 924	43 880 578 810

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

15 320 893 924

43 880 578 810

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

748 867 105

9 220 654 192

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

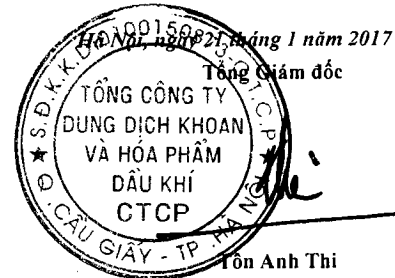


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tôn Anh Thi